CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /CBTT-GMH	*Quảng Trị, ngày 18 tháng 04 năm 2024*

"V/v công bố BCTC tự lập quý 1/2024 và giải trình chênh lệch LNST"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ** ***"Công ty"***

2. Mã chứng khoán: **GMH**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.

6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 1 năm 2024, gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).

7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 1/2024 so với Quý 1/2023:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2024 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 0,099 tỷ đồng; giảm 4,741 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Nguyên nhân:

- Do sản lượng tiêu thụ trong kỳ giảm mạnh (đặc biệt là các loại gạch tuynel), làm cho doanh thu giảm 18,89 tỷ đồng. Trong khi đó, giá thành sản xuất tăng do các yếu tố đầu vào tăng; đồng thời công ty buộc phải giảm giá bán để tiêu thụ được sản phẩm, dẫn đến lợi nhuận giảm 3,59 tỷ đồng.

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm so với cùng lỳ năm trước làm lợi nhuận giảm thêm 0,93 tỷ đồng.

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm, nên lợi nhuận tăng thêm 0,23 tỷ đồng.

- Chi phí khác tăng làm cho lợi nhuận giảm thêm 0,451 tỷ đồng.

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: http://minhhungqt.vn/congbothongtin/

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cám ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3200040982-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐẶNG SĨ TIẾP

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị

Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

Kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Quảng Trị, tháng 04 năm 2024

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.246.384.475	166.387.538.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.898.559.960	10.921.319.246
1. Tiền	111		9.898.559.960	10.921.319.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		83.934.599.720	83.934.599.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.500.000.000	80.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.568.060.592	15.917.795.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.756.521.493	14.622.681.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.127.756	130.668.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.224.191.886	2.742.227.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.577.780.543)	(1.577.780.543)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		54.336.944.483	54.581.762.566
1. Hàng tồn kho	141		55.451.401.997	55.791.386.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.114.457.514)	(1.209.624.194)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.219.720	1.032.060.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.189.720	1.032.030.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.433.168.804	30.907.255.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		28.339.804.578	29.615.467.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.339.804.578	29.615.467.576
- Nguyên giá	222		109.466.802.901	109.466.802.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.126.998.323)	(79.851.335.325)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.254.546	355.254.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		738.109.680	936.533.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		738.109.680	936.533.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.679.553.279	197.294.793.628

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		0	0
I. Nợ ngắn hạn	310		6.216.813.233	8.930.890.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.216.813.233	8.930.890.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.616.315.860	3.412.095.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		733.421.102	150.920.804
4. Phải trả người lao động	314		441.214.474	2.116.119.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		848.271.387	2.347.424.377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	145.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		423.398.537	434.416.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.803.026.697	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		351.165.176	324.915.176
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			0
D -.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		0	0
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.462.740.046	188.363.902.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.462.740.046	188.363.902.712
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		165.000.000.000	165.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.811.962.000	5.811.962.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		678.000.000	678.000.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		371.000.000	371.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.601.778.046	16.502.940.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.502.940.712	2.800.664.230
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		98.837.334	13.702.276.482
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		0	0
Số dòng = 116			194.679.553.279	197.294.793.628

Lập, ngày 16 tháng 04 Năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3200040382 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ - TỈNH QUẢNG TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.141.382.148	34.028.787.105	15.141.382.148	34.028.787.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.141.382.148	34.028.787.105	15.141.382.148	34.028.787.105
4. Giá vốn hàng bán	11		13.037.930.846	27.439.331.945	13.037.930.846	27.439.331.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**2.103.451.302**	**6.589.455.160**	**2.103.451.302**	**6.589.455.160**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.843.019.208	3.029.822.103	1.843.019.208	3.029.822.103
7. Chi phí tài chính	22		0	28.940.504	0	28.940.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*0*	*0*	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		2.119.055.448	1.932.789.433	2.119.055.448	1.932.789.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.109.258.338	1.576.964.868	1.109.258.338	1.576.964.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26	30		**718.156.724**	**6.080.582.458**	**718.156.724**	**6.080.582.458**
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		475.688.045	41.756.350	475.688.045	41.756.350
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(475.688.045)	(41.756.350)	(475.688.045)	(41.756.350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**242.468.679**	**6.038.826.108**	242.468.679	6.038.826.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		143.631.345	1.201.801.449	143.631.345	1.201.801.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**98.837.334**	**4.837.024.659**	**98.837.334**	**4.837.024.659**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	293	6	293
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 16 tháng 04 Năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3200040982 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.832.151.981	38.406.281.066	17.832.151.981	38.406.281.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.139.210.249)	(29.558.800.676)	(15.139.210.249)	(29.558.800.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.122.192.101)	(7.531.236.746)	(4.122.192.101)	(7.531.236.746)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(28.940.504)	0	(28.940.504)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.869.021.864)	(4.267.101.509)	(1.869.021.864)	(4.267.101.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.776.351.548	595.651.451	2.776.351.548	595.651.451
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.303.865.298)	(5.025.201.785)	(2.303.865.298)	(5.025.201.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.825.785.983)***	***(7.409.348.703)***	***(2.825.785.983)***	***(7.409.348.703)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	0	(8.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***0***	***4.000.000.000***	***0***	***4.000.000.000***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.803.026.697	8.127.256.909	1.803.026.697	8.127.256.909
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.803.026.697***	***8.127.256.909***	***1.803.026.697***	***8.127.256.909***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.022.759.286)	4.717.908.206	(1.022.759.286)	4.717.908.206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.921.319.246	5.505.311.153	10.921.319.246	5.505.311.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	9.898.559.960	10.223.219.359	9.898.559.960	10.223.219.359

10.223.219.359

Lập, ngày 16 tháng 04 Năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Bá Hải	CHỦ TỊCH HĐQT
	Lê Đình Sung

M.S.D.N: 3200040980 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ